

Uông Bí, ngày 15 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo Tuyển đúng tuyển quy định. Không nhận trẻ dưới 6 tuổi.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Theo chương trình hiện hành của Bộ giáo dục và đào tạo quy định				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thời độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và gia đình học sinh thông qua thiết bị điện thoại thưng minh, nhúm zalo, Facebook, qua Ban đại diện Cha mẹ học sinh, Các tổ chức đoàn thể trong và ngoài nhà trường. - Học sinh chuyên cần, tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Các hoạt động ngoại khoá, hoạt động NGLL. văn nghệ, thể dục thể thao, vui chơi, giải trí...				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Phẩm chất, năng lực: - Tốt : 50% ; Đạt : 50% - CCG : 0% - Thực hiện môn học, hoạt động giáo dục: + HTT : 50% + Hoàn thành : 50% + Chưa hoàn thành : 0%				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp thăng đạt 100 %	Lên lớp thăng đạt 100%	Lên lớp thăng đạt 100 %	Lên lớp thăng đạt 100 %	Hoàn thành chương trình tiêu học đạt 100 %

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Bích Nhung

Uông Bí, ngày 15 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	8/8	Số m ² /học sinh (209HS)
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	8	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	2487,7 m ²	12,1 m ²
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1284,2 m ²	6,2 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng	504m ²	2,5 m ²
1	Diện tích phòng học (m ²)	336 m ²	1,65 m ²
2	Diện tích thư viện (m ²)	54m ²	0,26 m ²
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	0 m ²	
4	Diện tích phòng học trải nghiệm (m ²)	42m ²	0,21 m ²
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	18m ²	0,09 m ²
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	18 m ²	0,09 m ²
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	18m ²	4,5 m ²

9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18m ²	0,09 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	2	2/2
1.2	Khối lớp 2	2	0
1.3	Khối lớp 3	2	0
1.4	Khối lớp 4	1	0
1.5	Khối lớp 5	1	1/1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	2	
2.3	Khối lớp 3	2	
2.4	Khối lớp 4	1	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	0	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	1/8
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	4/8
5	Thiết bị âm thanh đa năng di động	1	1/8
6	Máy tính để bàn	1	1/8
7	Đầu DVD	1	1/8

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	47 m ²
XI	Nhà ăn	0 m ²

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	
XIII	Khu nội trú	0	0	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	7 m ²		32 m ²		0,16m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Bích Nhung